

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2018/HNGĐ-PT

Ngày 12 - 4 - 2018

“V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Thị Thuý Mai

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Sơn và ông Trần Văn Thái

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Lê Hoàng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Mầu Mai Quyên
- Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 12 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2017/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2017 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 30/2017/HNGĐ-ST ngày 26/9/2017 của Toà án nhân dân huyện T1 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 100/2017/QĐ-PT ngày 06 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Hà Văn T, sinh năm 1966; địa chỉ: thôn A, xã Đ, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1970; địa chỉ: thôn A, xã Đ, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T4, chức vụ: Tổng giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Triệu Quang C, chức vụ: Giám đốc P giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T1; địa chỉ: Thôn Cửu Yên, xã Hợp Châu, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc (Quyết định về việc ủy quyền tham gia tố tụng và thi hành số 4716/QĐ-NHCS ngày 25/11/2016 của Tổng giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội), (vắng mặt).

- Ông Hà Văn T2, sinh năm 1941; địa chỉ: thôn A, xã Đ, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1956; địa chỉ: Xóm Đ1, xã D, huyện T4, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

- Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn S, xã Đ, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

- Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn Q, xã T3, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt)

- Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn S, xã Đ, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 4 năm 2017 và những lời khai tiếp theo, nguyên đơn ông Hà Văn T trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị V kết hôn tháng 11 năm 1989. Trước khi cưới có được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc. Cưới xong bà V về làm dâu và làm ăn chung sống cùng gia đình ông được khoảng một năm thì ông và bà V ra ăn riêng nhưng vẫn ở chung nhà cùng với bố mẹ ông. Đến tháng 01 năm 1991, ông và bà V ra ở riêng trên mảnh đất hiện tại. Tình cảm vợ chồng ban đầu vui vẻ, hạnh phúc. Đến năm 2008, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không quan tâm đến nhau, luôn bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã nhau. Ông và bà V sống ly thân nhau từ năm 2013 đến nay. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông xin được ly hôn bà V.

Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung là Hà Thị TH, sinh ngày 25/9/1990 (âm lịch), Hà Thị N1, sinh ngày 04/01/1994 (âm lịch), Hà Thị T5, sinh ngày 20/10/1997 (âm lịch) và Hà Văn T6, sinh ngày 06/10/1999. Hiện cháu Hà, cháu N1, cháu T5 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu T6, ly hôn quan điểm của ông tùy theo nguyện vọng của cháu.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 ngôi nhà cấp 4 kiểu nhà ống mái lợp tôn trên một phần diện tích của diện tích 1.369,5m² đất tại số thửa 52, tờ bản đồ số 59 ở thôn A, xã Đ, huyện T1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 01 xe máy Wave BKS 88S8-5610 đứng tên Hà Văn T. Ngoài ra có 05 sào đất rừng nhưng thống nhất để bà V sử dụng không đề nghị Tòa án giải quyết. Nguồn gốc diện tích ở là do bố mẹ đẻ ông là ông Hà Văn T2, bà Vũ Thị Song khai hoang sau đó cho vợ chồng.

Về khoản nợ: Vợ chồng nợ Ngân hàng chính sách xã hội - P giao dịch huyện T1 8.000.000đ, nợ ông P ở xã T3, huyện T1 3.500.000đ.

Về khoản có cho vay, công sức và đất canh tác: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ly hôn ông đề nghị chia tài sản chung, công nợ theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Nguyễn Thị V trình bày: Bà xác nhận lời trình bày của ông T về thời gian kết hôn, quá trình vợ chồng chung sống cũng như thời gian mâu thuẫn. Còn về nguyên nhân mâu thuẫn theo bà do ông T thường xuyên vắng nhà không quan tâm lo lắng đến các con cũng như gia đình. Bà và ông T sống ly thân nhau từ năm 2008 đến nay. Nay ông T xin ly hôn, bà đồng ý.

Về con chung: Xác nhận như ông T trình bày. Ly hôn bà V xin được trực tiếp nuôi cháu Hà Văn T6, sinh ngày 06/10/1999. Không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Xác nhận có các tài sản như ông T trình bày riêng 05 sào đất rừng cả hai thống nhất để bà sử dụng mà không đề nghị Tòa án giải quyết. Nguồn gốc diện tích đất ở theo bà trước đây là của bà Ba Cay có khoảng hơn 700m², sau khi bà Ba Cay tự bỏ đi thì bố mẹ ông T lên làm nương và trồng sắn trên mảnh đất đó. Năm 1990 bà và ông T lên ở trên mảnh đất đó khai hoang thêm mà có.

Về khoản có cho vay, công sức và đất canh tác: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về khoản nợ: Xác nhận như ông T trình bày. Ngoài ra theo bà còn nợ của anh Nguyễn Văn Hưng (cháu bà) số tiền 66.000.000đ (trong đó 30.000.000đ bà chi phí đi chữa bệnh, 36.000.000đ bà mua xe máy và vàng cho cháu N1 đi lấy chồng); anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1979 (cháu bà); địa chỉ: Thôn Xuân Phong, xã Đ, huyện T1 14.100.000đ để sửa nhà và sân; chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1976, địa chỉ: Thôn Xuân Phong, xã Đ, huyện T1 (cháu bà) 8.000.000đ chi viện phí cho cháu Hà bị tai nạn; bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1956; địa chỉ: Xóm Đ1, xã D, huyện T4 (chị gái bà) 5.000.000đ chi phí cho cháu N1 bị bệnh đi viện. Toàn bộ số nợ trên không có giấy biên nhận và ông T không biết các khoản nợ trên.

Ly hôn bà đề nghị tài sản chung chia làm 6 phần. Khoản nợ giải quyết theo pháp luật.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà và bà Nguyễn Thị V là hai chị em ruột. Khoảng mấy năm trước bà không nhớ rõ năm nào bà có cho bà Nguyễn Thị V vay số tiền 5.000.000đ để chữa bệnh cho con gái. Khi vay hai bên không viết giấy biên nhận, không tính lãi suất và cũng không có thời hạn trả nợ. Còn việc ông T có biết bà V vay tiền của bà hay không bà không biết. Nay ông T, bà V ly hôn bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Ông Hà Văn T2 trình bày: Ông xây dựng gia đình cho anh T, chị V tháng 11 năm 1989. Sau ngày cưới anh, chị sống chung cùng gia đình được thời gian ngắn thì gia đình ông xây 03 gian nhà cấp 4 cùng bếp rồi cho anh chị ra ăn ở riêng. Nhà và công trình vẫn nằm trên phần diện tích đất của gia đình ông vỡ hoang từ năm 1975 (đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Anh, chị ở riêng năm 1990 đến năm 2005 anh chị xây thêm 01 ngôi nhà ống lợp tôn trên diện tích 1.369,5m². Nay anh chị ly hôn ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Còn về phần phân chia tài sản ông đề nghị Tòa án xem xét đến công lao tạo lập nên khối tài sản để phân chia cho đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự. Nguồn gốc mảnh đất này do gia đình ông cho mà có nên ông đề nghị Tòa án chia cho anh T phần nhiều hơn.

- Anh Nguyễn Văn H1 trình bày: Anh và bà Nguyễn Thị V là hai cô cháu. Khoảng năm 2014 anh có cho bà Nguyễn Thị V vay số tiền 9.000.000đ. Năm 2015 anh lại cho bà V vay tiếp số tiền 5.000.000đ. Tổng là 14.000.000đ. Khi vay hai bên không viết giấy biên nhận, không tính lãi suất và cũng không có thời hạn trả nợ. Ông T không biết việc bà V vay tiền của anh. Nay ông T, bà V ly hôn anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Chị Nguyễn Thị H2 trình bày: Chị và bà Nguyễn Thị V là hai cô cháu. Khoảng tháng 3 năm 2017 chị có cho bà Nguyễn Thị V vay số tiền 8.000.000đ để đưa cháu Hà con gái bà V vào viện bị tai nạn giao thông. Khi vay hai bên không viết giấy biên nhận, không tính lãi suất và cũng không có thời hạn trả nợ. Còn việc ông T có biết bà V vay tiền của chị hay không chị không biết. Nay ông T, bà V ly hôn bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Ông Nguyễn Văn P trình bày: Ông và ông T là anh em đồng hao, vì ông lấy chị gái bà V. Khoảng năm 2010 ông cho ông T vay số tiền 3.000.000đ để đi chữa bệnh cho bệnh bà V. Năm 2013 bà V lát sân có nợ tiền gạch của ông là 500.000đ. Nay ông T, bà V ly hôn yêu cầu bà V phải có trách nhiệm trả cho ông toàn bộ số tiền là 3.500.000đ.

Với nội dung như trên, tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 30/2017/HNGĐ-ST ngày 26/9/2017, Tòa án nhân dân huyện T1 đã căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quyết định:

1. Về quan hệ tình cảm: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Hà Văn T và bà Nguyễn Thị V.

2. Về quan hệ nuôi con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị V được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Hà Văn T6, sinh ngày 06/10/1999. Ông Hà Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung và ông có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

3. Về tài sản chung:

Giao cho bà Nguyễn Thị V được sở hữu và sử dụng 01 ngôi nhà cấp 4 xây kiểu nhà ống, 01 lán mái tôn, 01 sân gạch có giá trị là 48.000.000 đồng cùng với 607,5m² đất tại thửa số 52 tờ bản đồ số 59 tại thôn A, xã Đ, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc, trong đó có 200m² đất ở, 407,5m² đất vườn (có ký hiệu 8,9,10,11,12 theo sơ đồ chia đất lập ngày 25/9/2017. Có sơ đồ kèm theo), có giá trị là 420.375.000đ. Tổng giá trị tài sản bà V được giao là 468.375.000đ (Bốn trăm sáu mươi tám triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Bà V có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị L 5.000.000đ; trả cho chị Nguyễn Thị H2 8.000.000đ; trả cho anh Nguyễn Văn H1 14.000.000đ. Giá trị tài sản bà V được chia sau khi đã trừ đi các khoản nợ còn lại là 441.375.000đ.

Giao cho ông Hà Văn T được sở hữu và sử dụng 01 xe máy Wave BKS 88S8-5610 có giá trị là 7.000.000 đồng cùng với 762 m² đất tại thửa số 52 tờ

bản đồ số 59 tại thôn A, xã Đ, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc, trong đó có 200m² đất ở, 562m² đất vườn (có ký hiệu 1,2,3,4,5,6,7,8,12 theo sơ đồ chia đất lập ngày 25/9/2017. Có sơ đồ kèm theo), có giá trị là 428.100.000đ. Tổng giá trị tài sản ông T được giao là 435.100.000đ (Bốn trăm ba mươi lăm triệu một trăm nghìn đồng). Ông T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam 8.000.000đ cùng toàn bộ lãi suất theo thỏa thuận; trả cho ông Nguyễn Văn P 3.500.000đ. Giá trị tài sản ông T được chia sau khi đã trừ đi các khoản nợ còn lại là 423.600.000đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11 tháng 10 năm 2017, bà Nguyễn Thị V kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về phân chia tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị V làm trong hạn luật định, hợp lệ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà V thấy rằng bà V kháng cáo toàn bộ bản án nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà không đề nghị xem xét lại về phần tình cảm, không xin đoàn tụ mà chỉ đề nghị xem xét lại về con chung, tài sản chung vì vậy cấp phúc thẩm vẫn giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần tình cảm công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Hà Văn T và bà Nguyễn Thị V.

Xét kháng cáo bổ sung của bà V đề nghị giao cho ông T nuôi cháu Hà Văn T6 thấy đến thời điểm hiện tại, cháu T6 đã đủ 18 tuổi, hiện đang đi nghĩa vụ quân sự, đồng thời mối quan hệ giữa ông T và cháu T6 cũng không gắn bó do thời gian dài ông T thường xuyên vắng nhà. Vì vậy cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần con chung để đảm bảo quyền lợi của con chung.

Đối với phần tài sản chung: Quá trình thụ lý xét xử phúc thẩm, vụ án phải hoãn xử nhiều lần do đương sự vắng mặt, ngày 12/3/2018 bà V có đơn đề nghị Tòa án tiến hành xem xét tại chỗ và định giá tài sản lại vì vợ chồng bà còn có 01 nhà cấp 4, 01 giếng nước và một số tài sản trên phần đất giao cho ông T, toàn bộ tường bao loan chưa được cấp sơ thẩm xem xét, định giá. Số cây cối trên đất đã được định giá nhưng chưa được tính giá trị trong bản án.

Bà V kháng cáo về phân chia tài sản chung cho rằng cấp sơ thẩm chia không phù hợp ảnh hưởng đến quyền lợi của bà và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành xem xét tại chỗ lại. Xét kháng cáo của bà V thấy rằng Tòa cấp sơ thẩm đã tiến hành đo đạc diện tích đất tranh chấp và định giá tài sản nhưng chưa đầy đủ, không chính xác diện tích đất và tài sản trên đất.

Cụ thể: Diện tích đất tranh chấp có 1.351,1m² (thiếu 18,4m² so với bản đồ 299). Các đương sự và đại diện địa phương đều xác nhận thiếu đất là do trước đây đo đạc không chính xác, đất của hộ gia đình sử dụng ổn định từ lâu, không

có ai lấn chiếm vì vậy tài sản chung là diện tích 1.351,1m² không phải 1.369,5m². Phần diện tích đất tranh chấp có chiều dài mặt đường 24,7m nhưng cấp sơ thẩm chỉ giao cho bà V 10,9 m; ông T được 13,8m làm cho phần đất giao cho bà V bị chéo không phù hợp do vậy cấp phúc thẩm cần điều chỉnh lại. Cụ thể đo vẽ chia phần đất mặt đường thành hai phần, đất giao cho bà V nay có chiều dài mặt đường 12m; đất giao cho ông T nay chiều dài mặt đường 12,7m;

Định giá tài sản bổ sung: 01 nhà cấp 4 lợp ngói trị giá 7.075.000đ; 01 giếng nước trị giá 2.400.000đ; 01 chuồng lợn trị giá 3.530.000đ; 01 cổng sắt trị giá 2.000.000đ; tường bao loan trị giá 12.700.000đ. Tổng trị giá 27.705.000đ.

Sau khi xem xét định giá lại tài sản, tổng tài sản chung của ông T, bà V gồm: 01 nhà cấp 4 xây kiểu nhà ống trị giá 35.000.000đ; 01 lán mái tôn trị giá 10.000.000đ; 01 sân gạch trị giá 3.000.000đ; 01 cây xi trị giá 200.000đ; 01 cây keo trị giá 350.000đ; 11 cây sưa loại nhỏ trị giá 770.000đ; 07 cây sưa loại to trị giá 700.000đ; 01 cổng sắt trị giá 2.000.000đ; 01 nhà cấp 4 lợp ngói trị giá 7.075.000đ; 58.7m² tường bao loan trị giá 12.700.000đ; 01 xe máy Wave BKS 88S8-5610 trị giá 7.000.000đ; 01 giếng khơi trị giá 2.400.000đ; 01 chuồng lợn trị giá 3.530.000đ; diện tích đất 1.351,1m² tại thửa số 52 tờ bản đồ số 59 tại thôn A, xã Đ, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc trong đó có 400m² đất ở, 951,1m² đất vườn trị giá 847.555.000đ. Tổng giá trị tài sản là 932.280.000đ.

Về công sức để tạo lập nên khối tài sản chung phần lớn là do gia đình ông T cho mà có, tuy nhiên bà V là phụ nữ đang có con trai ở cùng, ông T quá trình chúng sống thường xuyên vắng nhà chủ yếu do mẹ con bà V tôn tạo, gìn giữ tài sản. Nguyên vọng chia tài sản chung của bà V được chia làm 06 phần cho ông, bà và 04 người con vì các con đã cùng bà san lấp một phần đất đồi xuống mới bằng phẳng như hiện tại. Tuy nhiên các con có lao động phù hợp với sức khỏe theo yêu cầu của bố mẹ chứ không có tiền của để góp vào trong việc làm nhà và tạo ra được diện tích đất của vợ chồng ông T, bà V hiện có nên nguyên vọng của bà V không được chấp nhận mà chỉ có thể xem xét chia đôi về giá trị tài sản cho vợ chồng ông bà là phù hợp, nếu có chênh lệch thì bên được nhiều hơn phải thanh toán giá trị tài sản.

Đối với một số khoản nợ bà V đưa ra đề nghị xem xét giải quyết, Hội đồng xét xử thấy rằng: Đối với khoản nợ 66.000.000đ của anh Nguyễn Văn Hưng, bà V chưa chứng minh được, khoản vay không có giấy biên nhận và ông T không được biết khoản vay này nên không được coi là khoản nợ chung của vợ chồng và cũng không được xem xét giải quyết trong vụ án này, khi nào đương sự xuất trình đầy đủ tài liệu, chứng cứ và có đơn đề nghị xem xét giải quyết thì sẽ được xem xét giải quyết bằng việc kiện dân sự khác.

Đối với khoản nợ của anh H1 14.000.000đ chứ không phải 14.100.000đ như bà V trình bày, chị H2 8.000.000đ, bà L 5.000.000đ là tiền bà V vay để chi phí cho con đi viện, làm mái tôn, làm sân. Mặc dù ông T không thừa nhận nhưng đây là những khoản chi phí thực tế nên cần chấp nhận đó là khoản nợ chung của vợ chồng.

Do vậy về khoản nợ chung của ông T, bà V gồm có: nợ bà Nguyễn Thị L 5.000.000đ; chị Nguyễn Thị H2 8.000.000đ; anh Nguyễn Văn H1 14.000.000đ; Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh huyện T1 8.000.000đ; ông Nguyễn Văn P 3.500.000đ. Tổng nợ là 38.500.000đ.

Tài sản của ông T, bà V mỗi người sau khi trừ khoản nợ còn 893.780.000đ : 2 = 446.890.000đ.

Như vậy, kháng cáo của bà V có căn cứ cần chấp nhận. Cụ thể sửa một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung như sau:

Chia cho bà Nguyễn Thị V có quyền sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4 xây kiểu nhà ống trị giá 35.000.000đ; 01 lán mái tôn trị giá 10.000.000đ; 01 sân gạch trị giá 3.000.000đ; 01 cây xi trị giá 200.000đ; 01 cây keo trị giá 350.000đ; 03 cây sưa loại nhỏ trị giá 210.000đ; 01 cổng sắt trị giá 2.000.000đ; 39,9m² tường bao loan trị giá 8.633.000đ và sử dụng diện tích đất 656 m² tại thửa số 52 tờ bản đồ số 59 tại thôn A, xã Đ, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc trong đó có 200m² đất ở, 456m² đất (Có sơ đồ kèm theo) trị giá 422.800.000đ. Tổng giá trị tài sản: 482.193.000đ.

Bà V có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị L 5.000.000đ; trả cho chị Nguyễn Thị H2 8.000.000đ; trả cho anh Nguyễn Văn H1 14.000.000đ. Sau khi trừ nợ bà V được hưởng giá trị tài sản 455.193.000đ.

Chia cho ông Hà Văn T được sở hữu 01 xe máy Wave BKS 88S8-5610 trị giá 7.000.000đ; 01 nhà cấp 4 lợp ngói trị giá 75.000đ; 01 chuồng lợn trị giá 3.530.000đ; 01 giếng khơi trị giá 2.400.000đ; 18,8m tường bao loan trị giá 4.067.000đ; 07 cây sưa loại to trị giá 700.000đ; 08 cây sưa loại nhỏ trị giá 560.000đ và sử dụng diện tích đất 695,1 m² tại thửa số 52 tờ bản đồ số 59 tại thôn A, xã Đ, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc trong đó có 200m² đất ở; 495,1m² đất vườn (Có sơ đồ kèm theo) một phần vợ chồng ông T, bà V khai hoang 424.755.000đ. Tổng giá trị tài sản: 450.087.000đ.

Ông T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam 8.000.000đ cùng toàn bộ lãi suất theo thỏa thuận; trả cho ông Nguyễn Văn P 3.500.000đ. Sau khi trừ nợ ông T được hưởng 438.587.000đ. Bà V phải thanh toán giá trị tài sản cho ông T là 10.000.000đ.

[3] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật, Cụ thể: ông Hà Văn T phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí phân chia tài sản. Bà Nguyễn Thị V phải chịu án phí phân chia tài sản và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản bổ sung là 2.000.000đ (bà V đã nộp đủ khoản tiền này) và không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa là có cơ sở cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1, 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân

và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

1. Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 30/2017/HNGĐ-ST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện T1 về phần quan hệ tình cảm và nuôi con chung.

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Hà Văn T và bà Nguyễn Thị V.

Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị V được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Hà Văn T6, sinh ngày 06/10/1999. Ông Hà Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung nhưng có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

2. Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 30/2017/HNGĐ-ST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện T1 về phần chia tài sản chung.

Chia cho bà Nguyễn Thị V có quyền sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4 xây kiểu nhà ống trị giá 35.000.000đ; 01 lán mái tôn trị giá 10.000.000đ; 01 sân gạch trị giá 3.000.000đ; 01 cây xi trị giá 200.000đ; 01 cây keo trị giá 350.000đ; 03 cây sưa loại nhỏ trị giá 210.000đ; 01 cổng sắt trị giá 2.000.000đ; 39,9m² tường bao loan trị giá 8.633.000đ và sử dụng diện tích đất 656 m² tại thửa số 52 tờ bản đồ số 59 tại thôn A, xã Đ, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc trong đó có 200m² đất ở, 456m² đất vườn (ký hiệu S1) có các cạnh AB = 12m; BD = 41m; CD = 20m; CA = 41m (Có sơ đồ kèm theo) trị giá 422.800.000đ. Tổng trị giá: 482.193.000đ (Bốn trăm tám mươi hai triệu một trăm chín mươi ba nghìn đồng).

Bà V có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị L 5.000.000đ (Năm triệu đồng); trả cho chị Nguyễn Thị H2 8.000.000đ (Tám triệu đồng); trả cho anh Nguyễn Văn H1 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng).

Chia cho ông Hà Văn T được sở hữu 01 xe máy Wave BKS 88S8-5610 trị giá 7.000.000đ; 01 nhà cấp 4 lợp ngói trị giá 7.075.000đ; 01 chuồng lợn trị giá 3.530.000đ; 01 giếng khơi trị giá 2.400.000đ; 18,8m tường bao loan trị giá 4.067.000đ; 07 cây sưa loại to trị giá 700.000đ; 08 cây sưa loại nhỏ trị giá 560.000đ và sử dụng diện tích đất 695,1 m² tại thửa số 52 tờ bản đồ số 59 tại thôn A, xã Đ, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc trong đó có 200m² đất ở; 495,1m² đất vườn (Ký hiệu S2) có các cạnh AI = 12,7m; IG = 20,7m; GF = 7,9m; FE = 21,1m; EC = 21,0m (Có sơ đồ kèm theo) trị giá 424.755.000đ. Tổng trị giá: 450.087.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu không trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

Ông T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam 8.000.000đ (Tám triệu đồng) cùng toàn bộ lãi suất theo thỏa thuận; trả cho ông Nguyễn Văn P 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm nghìn đồng).

Bà V thanh toán chênh lệch giá trị tài sản được hưởng cho ông T số tiền là 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông T có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà V không thanh toán số tiền trên thì bà V còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí:

Ông Hà Văn T phải nộp 300.000đ tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 21.943.000đ án phí phân chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.050.000đ tại biên lai số 0004708 ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông T còn phải nộp số tiền là 21.193.000đ (Hai mươi một triệu một trăm chín mươi ba nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị V không phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm nhưng phải nộp 21.807.000đ án phí phân chia tài sản và 2.000.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Số tiền phải nộp được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ tại biên lai số 0002929 ngày 11 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc và 2.000.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đã nộp. Bà V còn phải nộp số tiền là 21.507.000đ (Hai mươi một triệu năm trăm linh bảy nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật sửa đổi một số điều Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện T1;
- Chi cục THADS huyện T1;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thúy Mai